

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Mã số QLCTNH: 3.098.VX

(Cấp lần 2)

**I. Thông tin chung về chủ xử lý CTNH:**

Tên: Công ty TNHH Một thành viên Chế biến chất thải công nghiệp Hà Tĩnh

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thôn Nam Xuân Sơn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0989.691.668 Email: moitruongcongnghiephatinh@gmail.com

Giấy đăng ký kinh doanh số: 3001794449 ngày cấp: 23 tháng 10 năm 2014

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh

**II. Nội dung cấp phép:**

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

**III. Điều khoản thi hành:**

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: / /2022 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số: 3.098.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2016.

**Nơi nhận:**

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh; Sở TN&MT tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

#### IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT về ngưỡng CTNH.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt (không kể các chất thải khác).
4. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo không vượt quá số lượng CTNH được cấp phép xử lý theo Giấy phép này.
5. Không được phép chôn, lấp, đổ thải CTNH thuộc danh mục các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy cần phải loại trừ theo quy định tại Phụ lục A Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy hoặc chất thải có chứa chất phóng xạ, gây nhiễm xạ môi trường vượt quy chuẩn cho phép.
6. Báo cáo Tổng cục Môi trường bằng văn bản ngay khi hàm chôn lấp chất thải đầy đồng thời ngừng thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các mã CTNH được cấp phép xử lý bằng hàm chôn lấp
7. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
8. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng sơ chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
9. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.
10. Đảm bảo các yêu cầu về xử lý cụ thể như sau:
  - Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo các nguồn nước phát sinh trong quá trình vận hành Dự án được thu gom triệt để và xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột B (với các hệ số  $K_p = 0,9$ ;  $K_v = 1,1$ ). Nước thải sau xử lý được lưu chứa trong các hồ và tái sử dụng trong Nhà máy.
  - Vận hành hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp QCVN 30:2012/BTNMT cột B;
  - Đảm bảo các thành phần nguy hại trong sản phẩm hóa rắn và sản phẩm tái chế không vượt ngưỡng CTNH quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT.
11. Khi có nhu cầu thay đổi hiện trạng các công trình, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép (trừ trường hợp gặp sự cố) thì phải báo cáo cơ quan cấp phép xem xét trước khi thực hiện.

**V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ**

Cơ sở xử lý (duy nhất): Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp

Địa chỉ: Thôn Nam Xuân Sơn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0868.511616

**VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 và Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và nhà máy xử lý chất thải công nghiệp” và Dự án “Điều chỉnh nâng tổng công suất Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp” thực hiện tại thôn Nam Xuân Sơn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 705/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ gồm: bộ giải nhiệt bằng nước; bộ giải nhiệt bằng khí, bộ cyclone tách bụi khô, tháp hấp thụ cấp 1, tháp hấp thụ cấp 2, tháp hấp phụ, quạt hút, bể tuần hoàn nước làm mát, ống khói cao 25 m.
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 500 kg/ngày gồm: chụp hút, thiết bị lọc bụi túi vải, thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính, ống khí thải.
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý ắc quy thải, công suất 2.000 kg/ngày gồm: chảo hút có gắn quạt hút và túi lọc bằng than hoạt tính, ống khí thải.
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống sơ chế chất thải điện tử, công suất 400 kg/giờ gồm: quạt hút, thiết bị lọc bụi, ống khí thải.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10m<sup>3</sup>/giờ gồm: cụm xử lý hóa lý (gồm: bể tiền xử lý, bể sục khí, bể keo tụ, bể tạo bông, bể lắng, bể quan trắc, bể oxy hóa tiên tiến, bể lọc cát, bể lọc than hoạt tính, bể oxy hóa khử, bể phá nhũ tương dầu nước); cụm xử lý sinh học (gồm: bể sinh học MBR; cụm hồ xử lý sinh học); hồ điều hòa.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy.

**PHỤ LỤC I**

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 3.098.VX  
cấp lần 2 ngày tháng năm 2019)

**1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)**

Vùng	Tỉnh
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	“Hà Tĩnh”

**2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:**

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
<b>1</b>	<b>Nhóm các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH</b>		
1.1	Lò đốt CTNH, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
1.2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 240 m <sup>3</sup> /ngày đêm (công suất được phép thu gom nước thải từ bên ngoài về nhà máy để xử lý là 150 m <sup>3</sup> /ngày đêm)	01	Xử lý
1.3	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 500 kg/ngày	01	Xử lý
1.4	Hệ thống hóa rắn, công suất 20.000 kg/ngày	01	
1.5	Hệ thống xử lý ác quy chì thải, công suất 2.000 kg/ngày	01	Sơ chế, tái chế
1.6	Hệ thống sơ chế chất thải điện tử, công suất 400 kg/giờ	01	
1.7	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 3.000 kg/ngày	01	Tẩy rửa, tái chế
1.8	Hệ thống tẩy rửa kim loại, công suất 20.000 kg/ngày	01	
1.9	Hầm lưu giữ CTNH, thể tích 10.000 m <sup>3</sup> (Phần thể tích còn khả năng chôn lấp trong hầm là 3.976 m <sup>3</sup> )		Lưu giữ
<b>2</b>	<b>Nhóm các phương tiện vận chuyển CTNH</b>		
2.1	Xe tải thùng hở có phủ bạt Hino, tải trọng 15 tấn, BKS 19C - 076.92	01	Vận chuyển
2.2	Nhóm xe tải tự đổ		
	- Xe Faw, tải trọng 9,9 tấn, BKS 38C - 072.35 - Xe Faw, tải trọng 9,9 tấn, BKS 38C - 072.87 - Xe Chenglong, tải trọng 12,06 tấn, BKS 38C - 076.74 - Xe CNHTC, tải trọng 8,7 tấn, BKS 38C - 041.15 - Xe Dongfeng, tải trọng 16,31 tấn, BKS 38C - 068.39 - Xe Dongfeng, tải trọng 8,8 tấn, BKS 38C - 023.54 - Xe Jac, tải trọng 8,9 tấn, BKS 38C - 027.51 - Xe Chenglong tải trọng 12,605 tấn, BKS 38C - 063.87 - Xe CNHTC, tải trọng 9,0 tấn, BKS 38C - 078.80 - Xe CNHTC, tải trọng 8,8 tấn, BKS 38C - 085.45	10	Vận chuyển
2.3	Nhóm xe tải cầu		
	- Xe tải cầu Hyundai tải trọng 15 tấn, BKS 38C - 051.99 - Xe tải cầu Hyundai tải trọng 4,6 tấn, BKS 38C - 110.25	02	Vận chuyển
2.4	Nhóm xe Hooklift		

	- Xe Hino tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 090.62 - Xe Hino tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 090.21 - Xe Hino, tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 097.47 - Xe Hino, tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 096.24 - Xe Hino, tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 104.88 - Xe Hino, tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 105.76 - Xe Hino, tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 074.76 - Xe Hino, tải trọng 6,4 tấn, BKS 19C - 010.91	08	Vận chuyển
2.5	Xe hút chất thải Dongfeng tải trọng 6,95 tấn, BKS 29C - 27.55	01	Vận chuyển
<b>3</b>	<b>Nhóm thiết bị đóng gói và lưu giữ</b>		
3.1	Khu vực lưu giữ chất thải: - Kho lưu giữ CTNH, diện tích 700 m <sup>2</sup> (công suất lưu giữ tối đa tương đương 700 x 3 = 2.100 m <sup>3</sup> ) - Khu vực lưu giữ tại xưởng lò đốt CTNH, diện tích 2.000 m <sup>2</sup> (công suất lưu giữ tối đa tương đương 2.000 x 3 = 6.000 m <sup>3</sup> )	02	Lưu giữ
3.2	Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế, diện tích 36 m <sup>2</sup>	01	Lưu giữ
3.3	Nhóm bao bì: - Thùng phi sắt, nhựa - Bao bì PE, PP hai lớp - Thùng chứa xe Hooklift dung tích 4,59 m <sup>3</sup>	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa

### 3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý

#### 3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
<b>I</b>	<b>Chất thải đưa vào lò đốt</b>		<b>7.200. 00</b>			
1	Bùn thải					
	Bùn thải có lẫn dầu	Rắn/bùn	Không quá 3.600.00 kg/năm	01 03 01 01 04 01 01 04 02 01 04 03 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Phối trộn với chất thải dễ cháy như mùn cưa, cặn sơn,... thiêu hủy trong lò đốt. Bùn thải dễ cháy nạp trực tiếp vào lò thông qua hệ thống trục vít. Tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
	Bùn thải có chứa dung môi	Rắn/bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02 17 08 05		

	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải có chứa thành phần chất hữu cơ	Rắn/bùn		01 04 07 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 10 02 03 12 07 05	Phối trộn với chất thải dễ cháy như mùn cưa, cặn sơn,... thiêu hủy trong lò đốt. Bùn thải dễ cháy nạp trực tiếp vào lò thông qua hệ thống trục vít. Tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
2	Chất hóa dẻo, keo, nhựa, hắc ín, bitum thải	Rắn/lông/bùn		01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 07 01 09 08 03 01 11 03 01 11 03 02 12 06 01 12 07 02 16 01 09	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	
3	Các loại dầu mỡ thải				Thiêu hủy dưới dạng nhiên liệu lò đốt hoặc phối trộn với chất thải khác có khả năng thấm hút, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	
	Dầu tràn	Lông		01 04 04		
	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị thải			15 01 07 15 02 05		
	Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình			07 03 02 07 03 05		
	Dầu phân tán thải	Lông		08 02 05		
	Dầu từ quá trình phân tách			12 02 03		
	Sáp và mỡ thải	Rắn		12 06 04 07 03 06 17 07 04		
	Các loại dầu thải khác	Lông		16 01 08 17 01 03 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 03 03 17 03 04 17 03 05		

	Các loại dầu thải khác (tiếp)	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 06 01 17 06 02 17 06 03 17 07 02 17 07 03	Thiêu hủy dưới dạng nhiên liệu lò đốt hoặc phối trộn với chất thải khác có khả năng thấm hút, sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Trung hòa, phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	
4	Chất thải lẫn dầu	Rắn		01 04 10 04 01 01 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 07 01 07 15 01 02 15 02 02 17 05 01 17 05 02 19 07 01	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	
5	Hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ, chất bảo quản gỗ không chứa halogen và các chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Rắn/lỏng		02 11 01 03 04 09 08 04 01 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 01 05 16 01 05		

6	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải	Rắn/lỏng	02 08 01 02 09 01 02 10 01 03 02 10 13 01 02 13 02 02 15 01 08 15 02 06 19 03 01 19 03 02 19 05 02 19 05 03 19 05 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
7	Dung môi thải, chất thải có lẫn dung môi	Rắn/lỏng /bùn	07 03 04 08 01 04 08 01 05 10 01 01 10 02 01 16 01 01 17 08 03 19 01 03		
8	Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, sơn, bột màu, mực in thải	Rắn/lỏng	07 01 10 08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 02 08 02 04 15 02 09		
9	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10 02 02		
10	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	Rắn	10 01 02		
11	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván, gỗ dán vụn có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01 11 02 01 12 08 01 16 01 14		
12	Chất thải chứa tác nhân lây nhiễm và các loại dược phẩm gây độc	Rắn/lỏng	03 05 09 13 01 01 13 02 01 13 01 03 13 02 03	Thiêu hủy trực tiếp trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	



13	Chất thải từ quá trình thủy luyện kim loại màu	Rắn/lỏng /bùn		05 04 05 05 10 02 05 10 03	Phối trộn, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2 04		
14	Chất thải từ quá trình luyện nhôm và xử lý hóa lý	Rắn/lỏng /bùn		05 02 04 12 02 04 12 02 05 12 02 06 19 12 05				
15	Phụ gia, xúc tác thải	Rắn/lỏng		03 02 09 19 08 01 19 08 03 19 08 04				
16	Chất tách khuôn thải	Rắn/lỏng		05 08 04 05 08 05 05 09 04 05 09 05				
17	Chất hấp thụ và bã lọc thải	Rắn		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07				
18	Giẻ lau, chất hấp thụ thải	Rắn		18 02 01				
19	Bao bì thải không có khả năng tái chế	Rắn		14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04				
20	Các sản phẩm loại bỏ từ các quá trình sản xuất	Rắn		19 03 01 19 03 02				
21	Chất thải nguy hại từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn/bùn		12 08 02				
22	Chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ, hữu cơ	Rắn/lỏng /bùn		19 12 01 19 12 02 19 12 03				
23	Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa	Rắn/lỏng		19 07 02				
24	Chất thải từ chăn nuôi	Rắn/lỏng /bùn		14 02 01 14 02 02				
25	Dịch cái gốc dung môi và cặn thải	Rắn/lỏng /bùn		03 02 03 03 02 05				
<b>II</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung</b>		<b>20.000.000</b>					

1	Các loại dung dịch bazơ thải	Lỏng	01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
2	Các loại dung dịch axit thải	Lỏng	02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 03 01 02 03 02 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 08 02		
3	Nước thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 02 03 08 03 03 10 02 04 12 01 02 12 02 01 12 05 01 12 09 04 19 01 06 19 01 08 19 05 02 19 10 01		
4	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước	Lỏng	03 02 01		
5	Nước thải lẫn dầu				
	Nước thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Lỏng	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
	Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại	Lỏng	07 03 04 12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 05 05 17 05 06		

III	Chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn		3.000.000			
1	Xi tro bụi					
	Xi từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 02 11 05 03 01 05 03 02 05 07 01 05 07 02 05 07 04 12 01 05	Phối trộn với phụ gia xi măng, đá, sau đó hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Tro bay, bồ hóng	Rắn		02 11 04 04 01 03 04 02 02 12 01 06 12 01 08 12 04 01		
	Cát, vật liệu mài, tro đáy, xỉ và bụi lò có chứa thành phần nguy hại	Rắn		04 02 01 05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 08 02 05 08 03 05 08 06 05 09 06 05 09 02 05 09 03 07 03 08 07 03 10 12 01 07		
2	Vụn xỉ, chì thải, crom, niken, thiếc, kẽm, đồng, sắt	Rắn		05 03 05 07 04 02 15 02 08		
3	Các loại cặn, bùn thải nguy hại					
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/bùn		01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02	Tách nước, phối trộn với phụ gia xi măng, đá, sau đó hóa rắn.	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại vô cơ từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/bùn		02 05 01 04 02 04 06 01 06 12 06 02 12 06 06 12 06 08 12 09 03	Nước thải thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	

	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/bùn	05 01 03 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01	Tách nước, phối trộn với phụ gia xi măng, đá, sau đó hóa rắn. Nước thải thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
	Bùn thải có thành phần nguy hại vô cơ từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/bùn	04 02 05 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02		
	Các loại bùn vô cơ thải khác	Rắn/bùn	05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 19 10 02		
4	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn	15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03	Phối trộn với phụ gia xi măng, đá, sau đó hóa rắn	
5	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn	02 03 03 02 04 03 05 08 01 05 09 01 06 02 02 07 04 01 12 06 03		
6	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/bùn	04 02 03 05 01 03 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06	Tách nước, hóa rắn. Nước thải thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02 02 11 02 12 01 04	Nghiền nhỏ, phối trộn với phụ gia xi măng, đá, sau đó hóa rắn, sản phẩm lưu giữ, sử dụng tại Nhà máy	
8	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn	02 11 03 06 01 01 06 03 01 11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 01 11 06 02 11 06 03		

	Các loại vật liệu, đất đá thải (tiếp)	Rắn		11 07 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 07 01 12 09 01	Nghiên nhỏ, phối trộn với phụ gia xi măng, đá, sau đó hóa rắn, sản phẩm lưu giữ, sử dụng tại Nhà máy	QCVN 07: 2009/BTNMT
<b>IV</b>	<b>Bóng đèn thải</b>	Rắn	<b>150.000</b>	16 01 06	Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
<b>V</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại</b>		<b>6.000.000</b>			
1	Bộ phận, thiết bị thải từ các phương tiện giao thông vận tải	Rắn		15 01 05 15 01 06 15 02 03 15 02 01 15 02 07	Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Phế thải kim loại bị nhiễm dầu, các thành phần nguy hại	Rắn		11 04 01 11 04 02		
3	Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình	Rắn/bùn		07 03 11		
4	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Sơ chế, đảm bảo rỗng hoàn toàn. Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải	
<b>VI</b>	<b>Bao bì cứng thải</b>	Rắn	<b>900.000</b>	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch. Nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
<b>VII</b>	<b>Ắc quy chì thải</b>	Rắn	<b>500.000</b>	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu. Nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT

<b>VIII</b>	<b>Chất thải đưa vào hệ thống sơ chế chất thải điện tử</b>		<b>1.500.000</b>			
1	Các thiết bị điện và điện tử thải	Rắn		19 02 04	Phá dỡ, nghiền để thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh thiêu hủy trong lò đốt hoặc hóa rắn hoặc lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử, bản mạch điện tử và các ba via của bản mạch thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 02 05 19 02 06		
<b>Tổng cộng</b>			<b>39.250.000</b>			

**3.2. Danh sách, khối lượng CTNH tối đa được phép thu gom, lưu giữ trong hầm chôn lấp**

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Số lượng (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Các loại cặn, bùn thải nguy hại					
	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Rắn/bùn	<b>3.976.000</b> (tương đương thể tích hầm 3.976 m <sup>3</sup> )	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02	Tách nước, lưu giữ trong hầm. Nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý. Đối với cặn, bùn có chứa thành phần nguy hại hữu cơ được ổn định hóa (hóa rắn sơ bộ) sau đó lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn/bùn		01 04 07 02 05 01 02 07 03 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 06 01 06 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 07 05 12 09 03		
	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/bùn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 12 01 01		

	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý...	Rắn/bùn		02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 01 05 07 03 07 12 02 02 12 09 02	Tách nước, lưu giữ trong hầm. Nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý. Đối với cặn, bùn có chứa thành phần nguy hại hữu cơ được ổn định hóa (hóa rắn sơ bộ) sau đó lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
	Các loại bùn thải khác	Rắn/ bùn		05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 17 07 01 19 10 02		
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn		02 07 02 02 11 02 12 01 04	Lưu giữ trong hầm	QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
3	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		02 11 03 06 01 01 06 03 01 11 01 01 11 05 01 11 05 03 11 06 01 11 06 02 11 06 03 11 07 01 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01 12 07 01		
4	Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/ bùn		04 02 03 05 01 01 05 01 03 05 01 04 05 02 08 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06		

5	Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc	Rắn		02 03 03 02 04 01 02 04 03 06 02 02 07 04 01 05 08 01 05 09 01 12 06 03	Hóa rắn sơ bộ trước khi lưu giữ trong hầm lưu giữ	QCVN 07: 2009/BTNMT TCXDVN 320:2004
6	Vật liệu cách nhiệt thải	Rắn		15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Pin thải không có khả năng tái chế	Rắn		19 06 02 16 01 12 19 06 01 19 06 05		
8	Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng	Rắn		02 06 01	Đóng bao trước khi lưu giữ trong hầm lưu giữ	
9	Canxi asenat thải	Rắn		05 03 08		
10	Muối và các hợp chất chứa cyanua và kim loại nặng	Rắn		02 03 01 02 03 02 05 11 01		
9	Chất thải có chứa thủy ngân	Rắn		02 04 02 13 01 04 13 03 02 15 01 03	Lưu huỳnh hóa, hóa rắn và lưu giữ trong hầm	
<b>Tổng cộng</b>			<b>3.976.000</b>			

#### 4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3.098.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày tháng năm 2019”.

- Bộ hồ sơ đăng ký xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 3.098.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2016”.